

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 315/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

A.17. HỘP ĐẦU CÁP NGẦM 1 kV

I. PHẠM VI ÁP DỤNG:

Tiêu chuẩn cơ sở này áp dụng cho hộp đầu cáp ngầm 1 kV.

II. TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT VÀ THỬ NGHIỆM:

Tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

III. MÔ TẢ:

1. Cấu trúc:

- Loại: Co nguội, co nóng, sử dụng ngoài trời
- Hộp đầu cáp có thể dùng để đấu nối cả hai loại cáp ngầm 1 kV cách điện XLPE hay EPR đến thanh cái đồng.
- Hộp đầu cáp bao gồm:
 - + Tất cả các vật tư cần thiết để khôi phục lại các lớp của cáp ngầm như lớp cách điện, lớp đệm, lớp giáp bảo vệ và lớp vỏ nhằm đảm bảo cấu trúc phần đầu cáp tương đương với cấu trúc cáp dùng trong đấu nối.
 - + Các giẻ lau và dung môi làm sạch.
- Đầu cáp sau khi lắp đặt có thể vận hành ngay sau khi hoàn tất lắp đặt.
- Mỗi hộp đầu cáp được đóng gói trong hộp riêng biệt. Bên trong hộp phải có danh mục chi tiết loại và số lượng vật tư mỗi loại bên trong hộp và bản hướng dẫn lắp đặt đầu cáp.

2. Quy cách kỹ thuật của cáp dùng đầu nối:

- Loại: 0.6/1 kV-2x6, 2x10, 2x16, 4x6, 4x10, 3x16+1x10, 3x25+1x16, 3x50+1x25 mm², 3x70+1x35 mm², 3x95+1x50mm², 3x120+1x70 mm², 3x150+1x95 mm², 3x185+1x95 mm², 3x240+1x120 mm² được chế tạo theo IEC 60502-1.
- Vật liệu làm ruột dẫn điện: Người mua phải quy định rõ vật liệu làm ruột dẫn của cáp được đấu nối là đồng hay nhôm.
- Vật liệu cách điện: XLPE hay EPR
- Lớp giáp: Theo IEC 60502-1

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 316/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

3. Thông số kỹ thuật:

- Độ bền điện áp tần số công nghiệp ở điều kiện khô: 4 kV/1phút
- Điện trở cách điện: $\geq 10 \text{ M}\Omega$
- Đầu cáp có thể vận hành ở vị trí ướt.
- Khoảng cách rò tối thiểu: 25 mm/ kV

4. Phụ kiện:

- + Đối với hộp nối cáp $3 \times 16 + 1 \times 10 \text{ mm}^2$: 3 ống nối đồng 16 mm^2 và 1 ống nối đồng 10 mm^2
- + Đối với hộp nối cáp $3 \times 50 + 1 \times 25 \text{ mm}^2$: 3 đầu cosse đồng 50 mm^2 và 1 đầu cosse đồng 25 mm^2
- + Đối với hộp nối cáp $3 \times 70 + 1 \times 35 \text{ mm}^2$: 3 đầu cosse đồng 70 mm^2 và 1 đầu cosse đồng 35 mm^2
- + Đối với hộp nối cáp $3 \times 120 + 1 \times 70 \text{ mm}^2$: 3 đầu cosse đồng 120 mm^2 và 1 đầu cosse đồng 70 mm^2
- + Đối với hộp nối cáp $3 \times 95 + 1 \times 50 \text{ mm}^2$: 3 đầu cosse đồng 95 mm^2 và 1 đầu cosse đồng 50 mm^2
- + Đối với hộp nối cáp $3 \times 150 + 1 \times 95 \text{ mm}^2$: 3 đầu cosse đồng 150 mm^2 và 1 đầu cosse đồng 95 mm^2
- + Đối với hộp nối cáp $3 \times 185 + 1 \times 95 \text{ mm}^2$: 3 đầu cosse đồng 185 mm^2 và 1 đầu cosse đồng 95 mm^2
- + Đối với hộp nối cáp $3 \times 240 + 1 \times 120 \text{ mm}^2$: 3 đầu cosse đồng 240 mm^2 và 1 đầu cosse đồng 120 mm^2

IV. CÁC HẠNG MỤC THỬ NGHIỆM ĐIỆN HÌNH:

Các hạng mục thử nghiệm điện hình phải đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế tương ứng.

Cul

~

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 317/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

V. BẢNG TÓM TẮT CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

| Stt | MÔ TẢ | YÊU CẦU | CHÀO THẦU |
|-----|---|--|-----------|
| 1. | Tiêu chuẩn sản xuất và thử nghiệm | Tiêu chuẩn quốc tế tương ứng. | (*) |
| | 1. <u>Cấu trúc:</u> | | |
| 2. | Loại | Co nguội, co nóng, sử dụng ngoài trời | (*) |
| 3. | Hộp đầu cáp có thể dùng để đấu nối cả hai loại cáp ngầm 1 kV cách điện XLPE hay EPR đến thanh cái đồng. | Đáp ứng | (*) |
| 4. | Hộp đầu cáp bao gồm: + Tất cả các vật tư cần thiết để khôi phục lại các lớp của cáp ngầm như lớp cách điện, lớp đệm, lớp giáp bảo vệ và lớp vỏ nhằm đảm bảo cấu trúc phần đầu cáp tương đương với cấu trúc cáp dùng trong đầu nối. + Các giẻ lau và dung môi làm sạch | Đáp ứng | (*) |
| 5. | Đầu cáp sau khi lắp đặt có thể vận hành ngay sau khi hoàn tất lắp đặt. | Đáp ứng | (*) |
| 6. | Mỗi hộp đầu cáp được đóng gói trong hộp riêng biệt. Bên trong hộp phải có danh mục chi tiết loại và số lượng vật tư mỗi loại bên trong hộp và bản hướng dẫn lắp đặt đầu cáp. | Đáp ứng | (*) |
| | 2. <u>Quy cách kỹ thuật của cáp dùng đầu nối:</u> | | |
| 7. | Loại | 0.6/1 kV-2x6, 2x10, 2x16, 4x6, 4x10, 3x16+1x10, 3x25+1x16, 3x50+1x25 mm ² , 3x70+1x35 | (*) |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 318/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | |
|-----|--|---|-----|
| | | mm ² , 3x95+1x50 mm ² , 3x120+1x70 mm ² , 3x150+1x95 mm ² , 3x185+1x95 mm ² , 3x240+1x120mm ² được chế tạo theo IEC 60502-1. | |
| 8. | Vật liệu làm ruột dẫn điện: | Người mua phải quy định rõ vật liệu làm ruột dẫn của cáp được đấu nối là đồng hay nhôm. | (*) |
| 9. | Vật liệu cách điện: | XLPE hay EPR | (*) |
| 10. | Lớp giáp | Theo IEC 60502-1 | (*) |
| | 3. Thông số kỹ thuật: | | |
| 11. | Độ bền điện áp tần số công nghiệp ở điều kiện khô | 4 kV/10 MΩ1 phút | (*) |
| 12. | Điện trở cách điện | ≥ | (*) |
| 13. | Đầu cáp có thể vận hành ở vị trí ướt. | Đáp ứng | (*) |
| 14. | Khoảng cách rò tối thiểu | 25 mm/ kV | (*) |
| | 4. Phụ kiện: | | |
| - | + Đối với hộp nối cáp 2x6 mm ² + Đối với hộp nối cáp 2x10 mm ² + Đối với hộp nối cáp 2x16 mm ² + Đối với hộp nối cáp 4x6 mm ² + Đối với hộp nối cáp 4x10 mm ² + Đối với hộp nối cáp 3x16+1x10 mm ² + Đối với hộp nối cáp 3x25+1x16 mm ² + Đối với hộp nối cáp 3x50+1x25 mm ² + Đối với hộp nối cáp 3x70+1x35 mm ² + Đối với hộp nối cáp 3x95+1x50mm ² + Đối với hộp nối cáp | 2 ống nối đồng 6 mm ² 2 ống nối đồng 10 mm ² 2 ống nối đồng 16 mm ² 4 ống nối đồng 6 mm ² 4 ống nối đồng 10 mm ² 3 ống nối đồng 16 mm ² và 1 ống nối đồng 10 mm ² 3 đầu cosse đồng 25 mm ² và 1 đầu cosse đồng 16 mm ² 3 đầu cosse đồng 50 mm ² và 1 đầu cosse đồng 25 mm ² 3 đầu cosse đồng 70 mm ² và 1 đầu cosse đồng 35 mm ² 3 đầu cosse đồng 120 mm ² và 1 đầu cosse đồng 70 mm ² 3 đầu cosse đồng 95 mm ² và 1 | (*) |

| | | | |
|---|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH | | SỔ TAY QUY CHẾ QUẢN LÝ NỘI BỘ | |
| Lần BH: 1 | Ngày hiệu lực 28/12/2012 | Mục ISO: 4.2.3 | |
| | | Trang: 319/494 | Ký hiệu: QyĐ-93 |
| QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT TƯ THIẾT BỊ SỬ DỤNG CHO LƯỚI ĐIỆN NGẦM 0,4 ĐẾN 22 kV | | | |

| | | | | | |
|---|----------------------------|--|--|---|--|
| | 3x120+1x70 mm ² | | | đầu cosse đồng 50 mm ² | |
| + | Đối với hộp nối cáp | | | 3 đầu cosse đồng 150 mm ² và 1 | |
| | 3x150+1x95 mm ² | | | đầu cosse đồng 95 mm ² | |
| + | Đối với hộp nối cáp | | | 3 đầu cosse đồng 185 mm ² và 1 | |
| | 3x185+1x95 mm ² | | | đầu cosse đồng 95 mm ² | |
| + | Đối với hộp nối cáp | | | 3 đầu cosse đồng 240 mm ² và 1 | |
| | 3x240+1x120mm ² | | | đầu cosse đồng 120 mm ² | |

(*) : Là các yêu cầu cơ bản

Se

2012